

Biểu mẫu 11

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN HÓC MÔN
TRƯỜNG THCS TÂN XUÂN

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông, năm học 2022-2023

STT	Nội dung	SL	Bình quân	GHI CHÚ
I	Số phòng học	34	Số m ² /học sinh	
II	Loại phòng học		-	
1	Phòng học kiên cố	34	1.22 m ² /học sinh	
2	Phòng học bán kiên cố	0		
3	Phòng học tạm	0	-	
4	Phòng học nhờ	0	-	
5	Số phòng học bộ môn	9	0,13 m ² /học sinh	
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	0	-	
7	Bình quân lớp/phòng học	52/34	1,53 lớp /phòng học	
8	Bình quân học sinh/lớp	2475/52	47,6 học sinh/lớp	
III	Số điểm trường	1	-	
IV	Tổng số diện tích đất (m²)	4.447 m ²	1,79 m ² /học sinh	
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	2.915 m ²	1,17 m ² /học sinh	
VI	Tổng diện tích các phòng			
1	Diện tích phòng học (m ²)	1800	0,72 m ² /học sinh	
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	416	0,16 m ² /học sinh	
3	Diện tích thư viện (m ²)	56	0,02 m ² /học sinh	
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	0	0	
5	Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m ²)	56	0,02 m ² /học sinh	

VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu		Số bộ/lớp	
	(Đơn vị tính: bộ)			
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	54 bộ		
1,1	Khối lớp 6	16 bộ	4 bộ/lớp	
1,2	Khối lớp 7	12 bộ	4 bộ/lớp	
1,3	Khối lớp 8	13 bộ	4 bộ/lớp	
1,4	Khối lớp 9	13 bộ	4 bộ/lớp	
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định	0		
2,1	Khối lớp 6	0		
2,2	Khối lớp 7	0		
2,3	Khối lớp 8	0		
2,4	Khối lớp 9	0		
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị)	0		
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập	140	25 học sinh/bộ	
	(Đơn vị tính: bộ)			
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp	
1	Ti vi	1		
2	Cát xét	10		
3	Đầu Video/đầu đĩa	0		
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	0		
5	Đàn	1		
6	Active board	1		

IX	Tổng số thiết bị đang sử dụng		Số thiết bị/lớp	
1	Ti vi	1	1	
2	Cát xét	2		
3	Đầu Video/đầu đĩa	2		
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	7		
5	Đàn	1		
6	Máy tính	12		
	Nội dung	Số lượng (m ²)		
X	Nhà bếp	0		

XI	Nhà ăn	5	250	1,28
	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	10, 640	250	2,56
XIII	Khu nội trú	0		

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	70 m ²		140 m ²		0,05 m ²
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	

Hóc Môn, ngày 23 tháng 9 năm 2022

HIỆU TRƯỞNG

Bùi Ngọc Long